Công ty Cổ phần Ngô Han

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Ngô Han
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	52914	ngày 16 tháng 6 năm 1997
Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4703000102	ngày 26 tháng 4 năm 2004

Giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 52914 ngày 12 tháng 11 năm 2003 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000102 ngày 5 tháng 1 năm 2011. Giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị	Ngô Thị Thông	Chủ tịch
	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
	Huỳnh Quốc Thái	Thành viên
	Nguyễn Huy Hùng	Thành viên
	Trịnh Minh Hưng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ngô Thị Thông	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Huỳnh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Xã Phước Thái, Huyện Long Thành Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Ngô Han
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Thị Thông
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2014

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Ngô Han

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Ngô Han ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Ngô Han tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 13-01-193

Nguyễn Thanh Nghị	Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1	Kiểm toán số 0436-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Ngô Han
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**629.314.720.701**	**669.289.226.601**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**56.376.389.971**	**48.522.459.745**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121	5	10.000.000.000	-
Các khoản phải thu	**130**	**6**	**330.709.909.754**	**307.054.190.215**
Phải thu khách hàng	131		282.222.554.778	293.548.731.075
Trả trước cho người bán	132		11.729.459.947	11.585.546.843
Phải thu khác	135		36.984.534.194	2.187.626.714
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(226.639.165)	(267.714.417)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**228.051.164.602**	**301.329.244.154**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.177.256.374**	**12.383.332.487**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.171.729.057	1.068.133.048
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.968.456.218	11.227.420.509
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		30.287.967	80.995.798
Tài sản ngắn hạn khác	158		6.783.132	6.783.132
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**128.543.737.067**	**118.204.018.523**
Tài sản cố định	**220**		**112.594.179.702**	**102.480.362.850**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	73.303.448.463	66.891.869.703
Nguyên giá	222		199.998.545.165	180.232.073.273
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.695.096.702)	(113.340.203.570)
Tài sản cố định vô hình	227	9	14.685.060.000	14.777.451.750
Nguyên giá	228		16.933.209.590	16.954.389.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.248.149.590)	(2.176.938.068)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	24.605.671.239	20.811.041.397
Đầu tư tài dài hạn	**250**	**11**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.949.557.365**	**7.723.655.673**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.591.608.691	3.069.898.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		180.273.003	180.273.003
Tài sản dài hạn khác	268		4.177.675.671	4.473.484.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**757.858.457.768**	**787.493.245.124**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Ngô Han
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**436.710.343.839**	**512.818.377.221**
Nợ ngắn hạn	**310**		**425.210.343.839**	**512.818.377.221**
Vay ngắn hạn	311	13	300.828.151.445	388.189.565.523
Phải trả người bán	312		106.441.415.348	12.262.827.925
Người mua trả tiền trước	313		1.642.011.205	937.960.441
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	5.391.687.796	14.364.792.696
Phải trả người lao động	315		1.658.782.207	1.450.097.000
Chi phí phải trả	316	15	4.723.587.021	89.840.798.813
Phải trả nội bộ	317		72.800.000	6.500.000
Phải trả khác	319	16	4.451.908.817	5.765.834.823
Vay dài hạn	**330**		**11.500.000.000**	-
Vay dài hạn	334	17	11.500.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**321.148.113.929**	**274.674.867.903**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**321.148.113.929**	**274.674.867.903**
Vốn cổ phần	411	19	229.506.273.435	229.506.273.435
Cổ phiếu quỹ	413		(35.760.000)	(127.160.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.760.000	127.160.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		91.641.840.494	45.168.594.468
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**757.858.457.768**	**787.493.245.124**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	231.200.055
Ngoại tệ (USD, EUR, GBP)	398.071.968	352.985.787

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tiến Lập	Ngô Thị Thông
Phó phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Ngô Han
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**20**	**1.730.673.874.783**	**1.658.546.862.053**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**(854.872.272)**	**(968.032.948)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**		**1.729.819.002.511**	**1.657.578.829.105**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**(1.613.343.873.022)**	**(1.580.979.262.024)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**116.475.129.489**	**76.599.567.081**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.540.598.699	4.551.831.873
Chi phí tài chính	22	23	(30.239.099.087)	(21.876.806.222)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(17.449.414.545)*	*(16.976.489.097)*
Chi phí bán hàng	24		(12.413.186.162)	(8.351.858.194)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(14.346.769.774)	(14.593.274.198)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**62.016.673.165**	**36.329.460.340**
Thu nhập khác	31	24	572.824.864	1.261.380.040
Chi phí khác	32		(166.398.771)	(134.182.232)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**406.426.093**	**1.127.197.808**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**62.423.099.258**	**37.456.658.148**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	**(15.665.963.999)**	**(6.666.068.952)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**25**	**-**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**46.757.135.259**	**30.790.589.196**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**2.038**	**1.342**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tiến Lập	Ngô Thị Thông
Phó phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Ngô Han
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**62.423.099.258**	**37.456.658.148**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		14.283.894.460	13.180.909.263
Các khoản dự phòng	03		(41.075.252)	(1.157.669.459)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(117.225.307)	134.714.515
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(286.812.529)	(688.829.240)
Chi phí lãi vay	06		17.449.414.545	16.976.489.097
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**93.711.295.175**	**65.902.272.324**
Biến động các khoản phải thu	09		(25.009.163.580)	(121.824.747.410)
Biến động hàng tồn kho	10		73.278.079.552	37.991.154.172
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(5.511.117.103)	(8.172.835.321)
Biến động chi phí trả trước	12		(552.674.649)	3.503.485.993
			135.916.419.395	**(22.600.670.242)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(17.653.729.661)	(17.639.872.910)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(8.855.113.766)	(13.470.796.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**109.407.575.968**	**(53.711.339.345)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Ngô Han
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(24.470.342.949)	(24.935.559.579)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	22		18.963.636	120.000.000
Thu lãi tiền gửi	27		267.848.893	568.829.240
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(24.183.530.420)**	**(24.246.730.339)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		1.292.720.148.560	1.364.993.469.385
Chi trả nợ gốc vay	34		(1.368.581.562.638)	(1.217.883.690.746)
Chi trả cổ tức	36		(1.508.701.244)	(42.701.612.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(77.370.115.322)**	**104.408.166.039**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**7.853.930.226**	**26.450.096.355**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**48.522.459.745**	**22.072.363.390**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**56.376.389.971**	**48.522.459.745**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tiến Lập	Ngô Thị Thông
Phó phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Ngô Han ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nguyên liệu đồng, nhôm, dây và cáp điện; mua bán nguyên liệu đồng, nhôm, sơn cách điện, giấy cách điện, dây điện từ, dây và cáp điện; và mua bán phế liệu phế thải đồng và nhôm.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 26 tháng 1 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 263 nhân viên (31/12/2012: 258 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương đương tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà xưởng	5 – 25 năm
▪ Máy móc	4 – 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất, là sản xuất và bán dây cáp điện và trên một bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.886.998.996	233.292.604
Tiền gửi ngân hàng	25.498.156.312	699.233.015
Tương đương tiền	28.991.234.663	47.589.934.126
	56.376.389.971	48.522.459.745

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư này thể hiện khoản đầu tư vào 100% vốn của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Cúc Phương. Khoản đầu tư này được mua lại bằng cách cấn trừ các khoản phải thu tương đương 10 tỷ VND từ một khách hàng - Công ty TNHH Quang Trung. Ban Giám đốc công ty có ý định bán khoản đầu tư này trong ngắn hạn.

6. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ công ty con		
Thương mại	19.504.820.621	19.446.037.087

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 86.718 triệu VND (31/12/2012: 51.965 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các thành viên Ban Giám đốc	33.844.350.000	-
Tạm ứng	2.938.975.660	1.956.499.208
Ký quỹ ngắn hạn	121.644.500	208.144.500
Phải thu khác	79.564.034	22.983.006
	36.984.534.194	2.187.626.714

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	30.830.457.103	87.319.931.630
Nguyên vật liệu	51.910.908.636	45.989.291.612
Công cụ và dụng cụ	8.652.752.876	8.294.213.146
Sản phẩm dở dang	2.606.531.239	2.549.760.490
Thành phẩm	134.050.514.748	156.794.337.843
Hàng hóa	-	381.709.433
	228.051.164.602	301.329.244.154

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 170.632 triệu VND (31/12/2012: 214.603 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng VND	Máy móc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.174.512.237	145.663.187.973	1.581.611.512	9.812.761.551	180.232.073.273
Tăng trong năm	-	364.510.181	-	293.936.364	658.446.545
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.057.275.641	16.403.849.133	499.792.788	-	19.960.917.562
Thanh lý	-	-	-	(110.000.000)	(110.000.000)
Phân loại lại (*)	(174.887.198)	(148.081.909)	(373.504.633)	(46.418.475)	(742.892.215)
Số dư cuối năm	26.056.900.680	162.283.465.378	1.707.899.667	9.950.279.440	199.998.545.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.786.358.033	100.744.637.338	1.293.623.039	5.515.585.160	113.340.203.570
Khấu hao trong năm	1.079.311.312	11.900.649.066	259.061.232	952.481.100	14.191.502.710
Thanh lý	-	-	-	(110.000.000)	(110.000.000)
Phân loại lại (*)	(168.726.529)	(145.423.578)	(366.040.996)	(46.418.475)	(726.609.578)
Số dư cuối năm	6.696.942.816	112.499.862.826	1.186.643.275	6.311.647.785	126.695.096.702
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.388.154.204	44.918.550.635	287.988.473	4.297.176.391	66.891.869.703
Số dư cuối năm	19.359.957.864	49.783.602.552	521.256.392	3.638.631.655	73.303.448.463

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước ngắn hạn.

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 43.212 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 41.469 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 13.686 triệu VND (31/12/2012: 15.225 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.685.060.000	2.269.329.818	16.954.389.818
Phân loại lại (*)	-	(21.180.228)	(21.180.228)
Số dư cuối năm	14.685.060.000	2.248.149.590	16.933.209.590
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.176.938.068	2.176.938.068
Khấu hao trong năm	-	92.391.750	92.391.750
Phân loại lại (*)	-	(21.180.228)	(21.180.228)
Số dư cuối năm	-	2.248.149.590	2.248.149.590
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.685.060.000	92.391.750	14.777.451.750
Số dư cuối năm	14.685.060.000	-	14.685.060.000

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước ngắn hạn.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.269 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 652 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	20.811.041.397	23.418.094.872
Tăng trong năm	23.811.896.404	18.732.959.759
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.960.917.562)	(20.919.157.204)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(56.349.000)	(420.856.030)
Số dư cuối năm	24.605.671.239	20.811.041.397

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Máy móc	16.926.983.307	17.668.077.447
Nhà xưởng	7.678.687.932	3.086.614.950
Phần mềm vi tính	-	56.349.000
	24.605.671.239	20.811.041.397

11. Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn là khoản đầu tư vào công ty con thuộc sở hữu hoàn toàn. Chi tiết công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Phần trăm sở hữu	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngô Han	Mua bán kim loại, quặng kim loại, máy móc và thiết bị và linh kiện điện tử; lắp đặt mạng lưới điện; bán lẻ đồ gia dụng; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc nông nghiệp.	100%	8.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	2013 VND	**2012 VND**
Số dư đầu năm	3.069.898.414	5.025.480.820
Tăng trong năm	3.942.449.400	2.903.464.227
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	56.349.000	420.856.030
Phân bổ trong năm	(3.477.088.123)	(5.279.902.663)
Số dư cuối năm	3.591.608.691	3.069.898.414

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND	**31/12/2012 VND**
Vay ngắn hạn	297.828.151.445	388.189.565.523
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	3.000.000.000	-
	300.828.151.445	388.189.565.523

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	**Lãi suất (năm)**	**31/12/2013 VND**	**31/12/2012 VND**
Khoản vay ngân hàng 1	VND	5% - 10,2%	48.630.518.665	37.693.388.936
Khoản vay ngân hàng 2	USD	3% - 4,2%	249.197.632.780	350.496.176.587
			297.828.151.445	388.189.565.523

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 13.686 triệu VND (31/12/2012: 15.225 triệu VND); khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 86.718 triệu VND (31/12/2012: 51.965 triệu VND) và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 170.632 triệu VND (31/12/2012: 214.603 triệu VND).

14. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	217.324.684	11.853.591.387
Thuế nhập khẩu	752.949	145.254.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.150.258.464	2.365.946.960
Thuế thu nhập cá nhân	23.351.699	-
	5.391.687.796	14.364.792.696

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hoa hồng cho khách hàng	2.337.634.622	-
Chi phí lãi vay	380.685.054	585.000.170
Lương tháng 13	1.870.000.001	2.574.550.069
Phí dịch vụ chuyên môn	35.267.344	104.767.344
Mua nguyên vật liệu	-	86.576.481.230
Chi phí khác	100.000.000	-
	4.723.587.021	89.840.798.813

16. Phải trả khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	332.869.637	815.952.212
Tài sản thừa chờ xử lý	285.188.644	292.411.644
Nguyên vật liệu giữ hộ để gia công	50.144.760	37.644.923
Cổ tức phải trả	2.648.245.029	4.156.946.273
Phải trả khác	1.135.460.747	462.879.771
	4.451.908.817	5.765.834.823

17. Vay dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	14.500.000.000	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(3.000.000.000)	-
	11.500.000.000	-

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất năm là 8,7% và được đảm bảo bằng hai quyền sử dụng đất của một thành viên thuộc Ban Giám đốc tại đường Tây Sơn, phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội có giá trị là 32.013 triệu VND. Các khoản vay đáo hạn vào năm 2018.

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	229.506.273.435	(127.160.000)	127.160.000	60.253.827.272	289.760.100.707
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	30.790.589.196	30.790.589.196
Cổ tức	-	-	-	(45.875.822.000)	(45.875.822.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	229.506.273.435	(127.160.000)	127.160.000	45.168.594.468	274.674.867.903
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	46.757.135.259	46.757.135.259
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(283.889.233)	(283.889.233)
Cổ phiếu quỹ cấp cho nhân viên như cổ phiếu thưởng	-	91.400.000	(91.400.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	229.506.273.435	(35.760.000)	35.760.000	91.641.840.494	321.148.113.929

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	22.950.627	229.506.273.435	22.950.627	229.506.273.435
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.950.627	229.506.273.435	22.950.627	229.506.273.435
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.576)	(35.760.000)	(12.716)	(127.160.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.947.051	229.470.513.435	22.937.911	229.379.113.435

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	22.937.911	229.379.113.435	22.937.911	229.379.113.435
Cổ phiếu quỹ cấp cho nhân viên	9.140	91.400.000	-	-
Số dư cuối năm	22.947.051	229.470.513.435	22.937.911	229.379.113.435

20. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

21. Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Thành phẩm đã bán	1.354.053.736.473	1.325.820.649.038
Nguyên vật liệu đã bán	245.444.115.915	232.468.194.783
Hàng hóa mua để bán	13.846.020.634	22.601.531.140
Khác	-	88.887.063
	1.613.343.873.022	1.580.979.262.024

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	267.848.893	568.829.240
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.096.510.441	3.907.006.960
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	176.239.365	75.995.673
	2.540.598.699	4.551.831.873

23. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	17.449.414.545	16.976.489.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.730.670.484	4.689.606.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.014.058	210.710.188
	30.239.099.087	21.876.806.222

24. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	18.963.636	120.000.000
Bán phế liệu	402.762.062	30.000.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.087.281.359
Thu nhập khác	151.099.166	24.098.681
	572.824.864	1.261.380.040

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	15.665.963.999	6.666.068.952

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	62.423.099.258	37.456.658.148
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.605.774.815	9.364.164.537
Ưu đãi thuế	-	(2.731.652.394)
Chi phí không được khấu trừ thuế	60.189.184	33.556.809
	15.665.963.999	6.666.068.952

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 46.757.135.259 VND (31/12/2012: 30.790.589.196 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 22.947.051 cổ phiếu (31/12/2012: 22.947.051), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	46.757.135.259	30.790.589.196
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	46.757.135.259	30.790.589.196

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013 VND	2012 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	22.937.911	22.937.911
Cổ phiếu quỹ cấp cho nhân viên	9.140	9.140
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	22.947.051	22.947.051

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	54.489.390.975	48.289.167.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	318.980.449.807	295.468.643.372
		373.469.840.782	343.757.810.513

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư gộp 31/12/2013 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2013 VND	Số dư gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND
Trong hạn	225.030.721.298	-	232.938.338.522	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	39.652.464.233	-	26.256.874.263	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	24.198.887.440	-	35.055.497.351	-
Quá hạn trên 180 ngày	30.325.016.001	(226.639.165)	1.485.647.653	(267.714.417)
	319.207.088.972	(226.639.165)	295.736.357.789	(267.714.417)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	267.714.417	569.302.572
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(231.200.055)
Hoàn nhập	(41.075.252)	(70.388.100)
Số dư cuối năm	226.639.165	267.714.417

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	117.348.493.393	117.348.493.393	117.348.493.393	-	-
Vay ngắn hạn	297.828.151.445	299.391.323.739	299.391.323.739	-	-
Vay dài hạn	14.500.000.000	18.016.129.167	4.216.550.000	3.959.175.000	9.840.404.167
	429.676.644.838	434.755.946.299	420.956.367.132	3.959.175.000	9.840.404.167

31/12/2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	109.326.058.561	109.326.058.561	109.326.058.561
Vay ngắn hạn	388.189.565.523	393.130.981.434	393.130.981.434
	497.515.624.084	502.457.039.995	502.457.039.995

Phải trả người bán và phải trả khác bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, EUR và GBP.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	USD	**EUR**	**GBP**	**USD**	**EUR**	**GBP**
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.939	6	57	16.897	6	57
Phải thu khách hàng	797.066	-	-	84.905	-	-
Phải trả người bán	(3.316.204)	-	-	(221.596)	(52.600)	-
Vay ngắn hạn	(11.799.130)	-	-	(16.802.310)	-	-
	(14.299.329)	6	57	(16.922.104)	(52.594)	57

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
1 USD	21.120	20.860
1 EUR	28.929	27.712
1 GBP	34.445	33.430

Phân tích độ nhạy cảm

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 1%)	(2.262.101.772)
EUR (mạnh thêm 4%)	5.201
GBP (mạnh thêm 3%)	44.119
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 0.15%)	(444.718.223)
EUR (mạnh thêm 2.67%)	(31.925.243)
GBP (mạnh thêm 3.39%)	53.013

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính – Tiền và các khoản tương đương tiền	54.489.390.975	48.289.167.141
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính – Vay	(312.328.151.445)	(388.189.565.523)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.342 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			VND	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	54.489.390.975	54.489.390.975	48.289.167.141	48.289.167.141
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	(*)	-	(*)
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	319.207.088.972	(*)	295.736.357.789	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(117.348.493.393)	(*)	(109.326.058.561)	(*)
- Vay	(312.328.151.445)	(*)	(388.189.565.523)	(*)
	(45.980.164.891)		(153.490.099.154)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

28. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2013 VND	2012 VND
Đầu tư vào công ty con bằng hàng tồn kho	-	8.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-
Cấn trừ thuế thu nhập phải trả với thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.026.538.729	-
	14.026.538.729	8.000.000.000

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	**2012 VND**
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngô Han – công ty con		
Bán hàng hóa	13.666.384.547	21.515.727.150
Mua hàng hóa	438.743.466	13.465.632
Góp vốn bằng hàng tồn kho	-	8.000.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tạm ứng cho bà Ngô Thị Thông – Tổng Giám đốc để mua vật liệu	18.394.850.000	13.635.834.000
Tạm ứng cho ông Nguyễn Anh Tuấn – Phó Tổng Giám đốc để mua nhà thay cho Công ty	21.300.000.000	-
Thù lao cho Ban Giám đốc	2.650.054.900	3.386.411.000
Bảo lãnh bằng tài sản của thành viên Ban Giám Đốc cho khoản vay của Công ty (thuyết minh 17)	32.013.000.000	-

30. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	**31/12/2012 VND**
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	12.635.553.848	882.726.413

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	757.524.000	895.524.000
Trong vòng hai đến năm năm	318.096.000	1.542.096.000
Sau năm năm	1.041.291.000	1.078.815.000
	2.116.911.000	3.516.435.000

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.191.162.092.398	2.923.618.881.883
Chi phí nhân công và nhân viên	25.168.187.039	22.686.272.628
Chi phí khấu hao	14.283.894.460	13.180.909.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.414.026.541	32.338.038.737
Chi phí khác	27.418.877.223	14.274.605.570

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tiến Lập	Ngô Thị Thông
Phó phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*